TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **266**/2022/HNGĐ-ST
Ngày : 01/8/2022
"V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa Aên tòa: Bà Thái Dương Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Minh Chánh;

2. Bà Nguyễn Thị Kim Phượng;

- Thư ký Aên tòa: Bà Ngô Thái Trân – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia Aên tòa: Ông Huỳnh Hoàng Vũ – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 269/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2022 về *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 198/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Huyền T**, sinh năm 1993. Địa chỉ HKTT: Ấp Bờ Dâu, xã TMT, huyện P, tỉnh An Giang. Chổ ở hiện nay: Quán Mỹ Xuyên 2, đường Bạch Đằng, khóm BT, phường NM, thành phố BL, tỉnh BL (Có mặt).

2. Bị đơn: Anh **Trần Văn A**, sinh năm 1980. Địa chỉ cư trú: Tổ 28, ấp Bờ Dâu, xã TMT, huyện P, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/6/2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị Huyền T trình bày như sau:*

Về hôn nhân: Chị và anh Trần Văn A tự quen biết, tìm hiểu rồi tiến tới hôn nhân vào năm 2010, anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TMT theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 01/2012, quyển số 01/2012, đăng ký ngày 04/01/2012. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc bên gia đình chồng,

sau đó chuyển ra sống riêng, được một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Do anh A không chăm lo cho gia đình, thường xuyên nhậu nhẹt có hành vi bạo lực gia đình. Năm 2012, chị T có làm đơn xin ly hôn tại Tòa án nhưng vì gia đình khuyên nhủ và còn thương con nên chị đã rút đơn lại, tha thứ và tạo cơ hội để anh A sửa đổi tính tình. Nhưng sau thời gian đó, anh A lại tiếp tục nhậu, say sỉn, lại có hành vi bạo lực gia đình, đánh chị nhiều lần, vì thương con nên chị cố chịu đựng, đi làm kiếm tiền nuôi các con. Hàng tháng, anh A đi làm chỉ gửi tiền không đủ chi tiêu sinh hoạt gia đình và lo cho các con. Sống với anh A, chị phải chịu đựng quá nhiều, không có hạnh phúc, dần dần chị không còn tình cảm với anh A và không muốn sống chung với anh A nữa. Từ trước Tết Nguyên Đán năm 2021, chị đã tự về nhà mẹ ruột tại Cà Mau sinh sống đến nay, vợ chồng ly thân từ đó. Nay, chị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh A.

Về con chung, vợ chồng có bốn người con chung gồm: Trần Lê F1, sinh ngày 15/10/2011; Trần Lê F2, sinh ngày 10/02/2015; Trần Lê F3, sinh ngày 10/9/2019 và Trần Lê F4, sinh ngày 04/11/2021. Hiện hai cháu F2 và F3 đang sống với anh A, còn cháu F1 và F4 đang sống với chị T. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được nuôi cháu F1 và cháu F4, không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con chung; đồng ý để anh A được trực tiếp nuôi dưỡng cháu F2 và cháu F3, chị không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn anh Trần Văn A trình bày:* Anh thống nhất với chị T về thời gian kết hôn và đăng ký kết hôn, tuy nhiên khi còn chung sống, vợ chồng sống rất hạnh phúc, bình thường, không có mâu thuẫn gì, những gì chị T trình bày trong đơn khởi kiện là không đúng. Khi vợ chồng ra sống riêng, hàng ngày anh đều đi làm và gửi tiền về cho vợ chăm lo cho các con, chi tiêu trong gia đình. Đến từ trước Tết Nguyên Đán năm 2021, chị T mang theo các con và tự bỏ về nhà mẹ ruột sống đến nay, vợ chồng ly thân từ đó. Nay, chị T yêu cầu ly hôn, anh A cho rằng vẫn còn thương vợ và thương con, mong muốn đoàn tụ gia đình nhưng nếu chị T vẫn cương quyết ly hôn, anh A đồng ý ly hôn.

* Tòa án tiến hành xác minh, được biết anh A và chị T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 28, ấp Bờ Dâu, xã TMT, huyện P, tỉnh An Giang nhưng hiện nay chỉ có anh A đang sinh sống tại địa phương cùng hai con là F2 và F3, chị T không còn sinh sống tại địa phương.

* Tòa án tiến hành mở Aên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh A vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được.

**** Tại Aên tòa:***

- Nguyên đơn chị T vẫn giữ yêu cầu ly hôn với anh A, yêu cầu được nuôi cháu F1 và cháu F4, không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T đồng ý để anh A được trực tiếp nuôi dưỡng cháu F2 và cháu F3, chị không cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu giải quyết trong vụ án

này.

- Bị đơn anh Trần Văn A vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

** Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện P phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Aên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56, 58, 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị T được ly hôn với anh A. Về con chung đề nghị giao cháu F1 và cháu F4 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu F2 và F3 cho anh A được trực tiếp nuôi dưỡng; Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung: đề nghị không xem xét. Về án phí sơ thẩm: Đề nghị xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại Aên tòa và kết quả tranh tụng tại Aên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] *Về thẩm quyền giải quyết:*

Chị Lê Thị Huyền T khởi kiện yêu cầu ly hôn, nuôi con đối với bị đơn anh Trần Văn A nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con"*. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã TMT, huyện P, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện P có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.2] *Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự:*

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự theo đúng quy định. Tại Aên tòa, nguyên đơn có mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về hôn nhân:*

Chị T và anh A tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TMT theo theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 01/2012, quyển số

01/2012, đăng ký ngày 04/01/2012 nên xét thấy hôn nhân giữa anh A và chị T là hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung, yêu thương, quan tâm, chăm sóc, tôn trọng lẫn nhau. Tuy nhiên, theo chị T trình bày, khi còn chung sống chị và anh A thường xuyên cự cãi, bất đồng quan điểm sống, anh A thường xuyên đi nhậu, không lo làm ăn, từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Chị và anh A đã sống ly thân gần hai năm nay, chị không còn tình cảm với anh A nên chị yêu cầu được ly hôn với anh A. Anh A cho rằng cuộc sống hôn nhân giữa anh và chị T bình thường, hạnh phúc, anh chưa bao giờ đánh đập vợ con, hàng ngày vẫn đi làm kiếm tiền nuôi vợ con, không biết lý do gì mà chị T tự ý bỏ đi, nay chị T yêu cầu ly hôn, anh vẫn còn thương vợ, con nhưng nếu chị T cương quyết ly hôn, anh đồng ý ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành mở Aên hòa giải và Aên tòa xét xử để tạo điều kiện cho chị T và anh A có cơ hội được hàn gắn tình cảm lại với nhau nhưng anh A vẫn vắng mặt. Tại Aên tòa, mặc dù đã được Hội đồng xét xử động viên đoàn tụ nhưng chị T vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn. Điều này cho thấy cả chị T và anh A đều không tha thiết hàn gắn, duy trì mối quan hệ hôn nhân này.

Từ những phân tích trên, xét thấy mối quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh A đã thật sự lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, cho chị T được ly hôn với anh A là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P.

[2.2] *Về con chung:*

Chị T và anh A có bốn người con chung gồm: Trần Lê F2, sinh ngày 10/02/2015; Trần Lê F3, sinh ngày 10/9/2019; Trần Lê F1, sinh ngày 15/10/2011 và Trần Lê F4, sinh ngày 04/11/2021. Hiện cháu F2 và cháu F3 đang sống với anh A, còn cháu F1 và cháu F4 đang sống với chị T.

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án và tại Aên tòa, chị T và anh A đều có ý kiến đồng ý để chị T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu F1 và cháu F4, anh A được trực tiếp nuôi dưỡng cháu F2 và cháu F3. Cháu F2 có nguyện vọng được sống với cha, còn cháu F1 có nguyện vọng được sống với mẹ. Do đó, để các con chung có cuộc sống ổn định, phù hợp với nguyện vọng và đảm bảo cho phát triển về mọi mặt của con, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu F1 và cháu F4 cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu F2 và cháu F3 cho anh A được trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị T và anh A đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung: Căn cứ vào Điều 82, Điều 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chị T và anh A có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung.

Người được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con đến thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung.

Quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng nuôi con là không cố định. Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung:* Chị T, anh A đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp sau này anh chị có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung thì có quyền yêu cầu giải quyết bằng một vụ kiện khác.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 19, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Huyền T.

- Về hôn nhân: Cho chị Lê Thị Huyền T được ly hôn với anh Trần Văn A.

Giấy chứng nhận kết hôn số 01/2012, quyển số 01/2012, đăng ký ngày 04/01/2012 do Ủy ban nhân dân xã TMT, huyện P, tỉnh An Giang cấp cho anh Trần Văn A và chị Lê Thị Huyền T không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu luật pháp luật.

- Về con chung: Giao cháu Trần Lê F1, sinh ngày 15/10/2011 và cháu Trần Lê F4, sinh ngày 04/11/2021 cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng. Hiện cháu F1 và cháu F4 đang sống chung với chị T. Giao cháu Trần Lê F2, sinh ngày 10/02/2015 và cháu Trần Lê F3, sinh ngày 10/9/2019 cho anh A được trực tiếp nuôi dưỡng. Hiện cháu F2 và cháu F3 đang sống chung với anh A.

Chị T và anh A có quyền và nghĩa vụ thom nom con chung.

Người được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con đến thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung.

Quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng nuôi con là không cố định. Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Lê Thị Huyền T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà chị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án, lệ phí Tòa án số: 0003891 ngày 23/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P nên chị T không phải nộp thêm.

- Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị Huyền T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng anh Trần Văn A vắng mặt tại Aên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- UBND xã TMT,
huyện P, tỉnh An Giang;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA AÊN TÒA

Thái Dương Thùy Dung